CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2022 /CBTT	---------o0o---------
V/v: Báo cáo tài chính qúy 1 2022	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors

Trụ sở chính: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37836089

Fax: 024 37836079

Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Quang Trung**

Địa chỉ: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 37836089

Fax: 024 37836079

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022
- Văn bản giải trình về báo cáo tài chính quý 1 năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors tại đường dẫn: http://fund.leadvisors.com/vi/bao-cao/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
Tầng 25, Leadvisors tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Gồm các báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**38,502,187,440**	**38,787,149,476**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15,386,172,010**	**12,091,835,313**
1. Tiền	111		786,172,010	869,169,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,600,000,000	11,222,665,719
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**17,957,201,678**	**14,629,389,650**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,193,529,308	15,824,156,323
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,236,327,630)	(1,194,766,673)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5,158,813,752**	**12,065,924,513**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	290,261,694	235,276,955
2. Trả trước cho người bán	132		5,055,000,000	12,022,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	645,125,487	640,220,987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(831,573,429)	(831,573,429)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**234,181,307**	**237,862,557**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222	V.09	67,600,000	67,600,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(67,600,000)	(67,600,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**223,779,210**	**223,779,210**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,511,644,800	2,511,644,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2,287,865,590)	(2,287,865,590)

IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.15**	**10,402,097**	**14,083,347**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,402,097	14,083,347
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	248			
3. Tài sản dài hạn khác	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**38,736,368,747**	**39,025,012,033**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**485,659,940**	**725,863,327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**485,659,940**	**725,863,327**
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		310,388,701	222,803,962
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,504,358	300,560,484
5. Phải trả người lao động	315		53,757,000	89,417,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44,000,000	44,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27,972,920	25,044,920
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44,036,961	44,036,961
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**38,250,708,807**	**38,299,148,706**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		297,571,576	297,571,576
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		595,143,152	595,143,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,357,994,079	2,406,433,978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			2,406,433,978	(1,306,268,908)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			(48,439,899)	3,712,702,886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**38,736,368,747**	**39,025,012,033**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	29,827,800,000	28,266,800,000
Trong đó			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	29,758,000,000	28,197,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008	69,800,000	69,800,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020	2,242,540,000	2,242,540,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	41,324,981,703	41,314,835,157
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	*41,324,981,703*	*41,314,835,157*
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	375,970,020,716	375,970,020,716
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*041*	*375,970,020,716*	*375,970,020,716*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*042*		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	76,328,739	21,344,000

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	**Phạm Quang Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Mẫu số B 02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý hiện tại	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
A	B	C				
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	**01**	**VI.28**	**54,984,739**	**53,019,768**	**54,984,739**	**53,019,768**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	**10**		**54,984,739**	**53,019,768**	**54,984,739**	**53,019,768**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	90,406,700	89,194,701	90,406,700	89,194,701
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	**20**		**(35,421,961)**	**(36,174,933)**	**(35,421,961)**	**(36,174,933)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	218,873,769	91,616,458	218,873,769	91,616,458
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	41,560,957	(1,096,367,963)	41,560,957	(1,096,367,963)
8. Chi phí quản lý DN	25	VI.33	190,330,750	438,122,535	190,330,750	438,122,535
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	**30**		**(48,439,899)**	**713,686,953**	**(48,439,899)**	**713,686,953**
10. Thu nhập khác	31			35,400,000		35,400,000
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-**	**35,400,000**	**-**	**35,400,000**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(48,439,899)**	**749,086,953**	**(48,439,899)**	**749,086,953**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-	**60**		**(48,439,899)**	**749,086,953**	**(48,439,899)**	**749,086,953**
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(14)	214	(14)	214

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Phạm Quang Trung

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Mẫu số B03 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	11,168,880,282
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(5,064,615,961)	(15,730,142,150)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(183,196,200)	(286,348,600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(289,945,682)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,975,153,837	1,505,400,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		7,439,919	(31,176,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***6,444,835,913***	***(3,373,386,559)***
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,595,879,000)	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,350,000,000	5,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95,379,784	91,616,458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(3,150,499,216)***	***5,591,616,458***
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**3,294,336,697**	**2,218,229,899**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,091,835,313**	**11,143,564,995**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+	**70**		**15,386,172,010**	**13,361,794,894**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Mẫu số : B09-CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014, Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán…

Địa chỉ: Tầng 25, Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

4. Tổng số nhân viên: 9

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch …

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thưởng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	786,172,010	869,169,594
- Các khoản tương đương tiền	14,600,000,000	11,222,665,719
Cộng	**15,386,172,010**	**12,091,835,313**
		-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	19,193,529,308	15,824,156,323
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-
- Chứng chỉ quỹ		
'- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,236,327,630)	(1,194,766,673)
Cộng	**17,957,201,678**	**14,629,389,650**
		-
03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		-
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	191,874,597	136,889,858
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	98,387,097	98,387,097
Cộng	**290,261,694**	**235,276,955**
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	617,842,975	617,842,975
Cộng	**617,842,975**	**617,842,975**
05- Hàng tồn kho		-
- Nguyên liệu, vật liệu		-
- Công cụ, dụng cụ		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- .....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng - -

08- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng - -

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	....	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ			67,600,000	67,600,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
Trong đó				-
- Mua sắm mới			-	-
- Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó				-
- Thanh lý				-
- Nhượng bán				-
4. Số cuối kỳ		-	67,600,000	67,600,000
Trong đó				-
- Chưa sử dụng				-
- Khấu hao hết				-
- Chờ thanh lý				-
II - Giá trị hao mòn				-
1. Đầu kỳ			67,600,000	67,600,000
2. Tăng trong kỳ			-	-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ			67,600,000	67,600,000
III - Giá trị còn lại				-
1. Đầu kỳ			-	-
2. Cuối kỳ		-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn):
+ Công trình .....
+ Công trình .....

13- Đầu tư dài hạn khác:

a- Đầu tư vào công ty con

b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

-

c- Đầu tư dài hạn khác
- Đầu tư cổ phiếu
- Dự phòng giảm giá đầu tư

Cộng	-	-

14- Vay ngắn hạn

Cộng	-	-

15- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn		-
- Chi phí trả trước dài hạn	10,402,097	14,083,347
Cộng	**10,402,097**	**14,083,347**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	289,945,682
- Thuế thu nhập cá nhân	4,815,400	5,889,800
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	688,958	4,725,002
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**5,504,358**	**300,560,484**

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí báo giá CP	27,972,920	12,000,000
- Chi phí kiểm toán 2018	-	44,000,000
-		
Cộng	**27,972,920**	**56,000,000**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,972,920	25,044,920
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,036,961	44,036,961
Cộng	**72,009,881**	**69,081,881**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
-...	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	-

20- Vay và nợ dài hạn

Cộng	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Cộng	-	-

23 - Tài sản thuê ngoài

Cộng	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	**41,324,981,703**	**41,314,835,157**
25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	375,970,020,716	375,970,020,716
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	-
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**76,328,739**	**21,344,000**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	**Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021**
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 0		
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		-
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác	54,984,739	53,019,768
Cộng	**54,984,739**	**53,019,768**
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Cộng		

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	90,406,700	89,194,701
31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		-
- Lãi tiền gửi	95,379,784	91,616,458
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	123,493,985	-
Cộng	**218,873,769**	**91,616,458**
32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	41,560,957	(1,096,367,963)
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**41,560,957**	**(1,096,367,963)**
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp	190,330,750	438,122,535
Cộng	**190,330,750**	**438,122,535**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Thị Bích Ngọc	**Phạm Quang Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2022/CV	---------o0o---------
V/v: Giải trình LNST	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- *Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính;*

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors xin giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và quý trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)	Thay đổi so với cùng kỳ năm trước	Quý IV/2021 (VND)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.439.899)	749.686.953	-106%	3.678.365.961

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2022 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước và quý trước chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Chi phí tài chính Quý I/2022 giảm 797.526.852 VND so với cùng kỳ năm trước và giảm 3.726.805.860 VND so với Quý IV/2021 do không có khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Trân trọng./.

Tổng Giám đốc

S.G.P: 84 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phạm Quang Trung